

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**



**DRI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 3 NĂM 2021**

**Buôn Ma Thuột, tháng 10/2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá: vnd/lak

0,4762

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>151.260.068.023</b>	<b>149.399.427.572</b>
<b>I.</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)</b>	<b>110</b>		<b>35.037.786.404</b>	<b>32.171.593.506</b>
1.	Tiền	111	V.1	23.037.786.404	20.171.593.506
2.	Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	12.000.000.000
<b>II.</b>	<b>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
<b>III.</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136)</b>	<b>130</b>		<b>17.864.085.670</b>	<b>48.791.772.665</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.898.179.753	40.908.640.309
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.701.266.432	7.104.422.915
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.264.639.485	778.709.441
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
<b>IV.</b>	<b>HÀNG TỒN KHO (140=141+149)</b>	<b>140</b>		<b>96.052.269.945</b>	<b>66.293.631.879</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	96.052.269.945	66.293.631.879
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+153+154)</b>	<b>150</b>		<b>2.305.926.004</b>	<b>2.142.429.522</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.6	2.305.926.004	2.142.429.522
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>919.973.778.267</b>	<b>1.057.624.740.959</b>
<b>I.</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)</b>	<b>210</b>		<b>22.500.000.000</b>	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	22.500.000.000	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (220=221+222+223+227+228+229)</b>	<b>220</b>		<b>852.900.153.419</b>	<b>970.142.529.943</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.8	847.418.828.372	964.611.465.002
	- Nguyên giá	222		1.309.208.580.770	1.408.783.450.974
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(461.789.752.398)	(444.171.985.972)
3.	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.9	5.481.325.047	5.531.064.941
	- Nguyên giá	228		6.135.473.103	6.188.676.904
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(654.148.056)	(657.611.963)
<b>IV.</b>	<b>TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (240=241+242)</b>	<b>240</b>		<b>23.243.363.459</b>	<b>63.773.873.757</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	4.559.788.911
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	23.243.363.459	59.214.084.846
<b>V.</b>	<b>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)</b>	<b>250</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>V.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)</b>	<b>260</b>		<b>18.330.261.389</b>	<b>20.708.337.259</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	18.330.261.389	20.708.337.259
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.071.233.846.290</b>	<b>1.207.024.168.531</b>

NGUỒN VỐN		Mã số		Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>332.400.196.179</b>	<b>436.252.449.071</b>
<b>I.</b>	<b>NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319)</b>	<b>310</b>		<b>134.155.314.262</b>	<b>231.822.639.586</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	4.195.798.323	2.507.563.498
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	392.293.280	2.388.038.329
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	9.710.427.946	7.656.315.791
4.	Phải trả người lao động	314	V.16	10.594.485.112	29.397.314.529
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	82.283.726	2.245.216.502
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.180.665.575	885.630.770
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	102.020.550.763	178.655.181.840
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.978.809.537	8.087.378.327
<b>II.</b>	<b>NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340)</b>	<b>330</b>		<b>198.244.881.917</b>	<b>204.429.809.485</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	198.244.881.917	204.429.809.485
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>738.833.650.111</b>	<b>770.771.719.460</b>
<b>I.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418)</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>738.833.650.111</b>	<b>770.771.719.460</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(64.242.232.348)	(15.363.018.605)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		25.703.057.182	25.703.057.182
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.151.084.966	23.343.264.836
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		739.077.059	(933.918.920)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.412.007.907	24.277.183.756
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.221.740.311	5.088.416.047
<b>II.</b>	<b>NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			-
<b>E.</b>	<b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.071.233.846.290</b>	<b>1.207.024.168.531</b>

Buôn Ma Thuột, ngày 8 tháng 10 năm 2021

  
 Đỗ Thị Ninh  
 Lập biểu

  
 Lê Thanh Cường  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Thanh Cần  
 Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá: VND/Lak: 0.4762

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.a	147.271.000.256	144.729.367.578	399.408.411.225	280.859.052.572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		96.669.341		96.669.341	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		147.174.330.915	144.729.367.578	399.311.741.884	280.859.052.572
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.b	88.289.882.914	99.806.292.627	245.231.564.208	219.363.188.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.884.448.001	44.923.074.951	154.080.177.676	61.495.863.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.c	4.986.996.404	1.158.287.704	9.263.593.697	3.374.667.548
7. Chi phí tài chính	22	VI.d	27.527.536.853	19.486.285.196	44.860.483.436	40.340.116.793
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.668.451.671	6.431.707.363	17.044.120.609	21.404.182.675
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.e	9.460.335.518	10.037.590.920	22.904.332.832	19.191.896.760
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.f	3.807.164.028	4.131.068.441	12.674.851.309	13.393.357.565
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		23.076.408.006	12.426.418.098	82.904.103.796	(8.054.839.770)
12. Thu nhập khác	31	VI.g	33.572.601	310.340.882	241.715.172	694.653.140
13. Chi phí khác	32	VI.h	596.157.040	708.974.141	618.677.040	1.233.741.562
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(562.584.439)	(398.633.259)	(376.961.868)	(539.088.422)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.513.823.567	12.027.784.839	82.527.141.928	(8.593.928.192)
16. Chi phí TNDN hiện hành	51		7.638.571.747	655.203.767	21.155.134.022	1.548.875.351
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.875.251.820	11.372.581.072	61.372.007.906	(10.142.803.543)
18.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		14.741.724.019	11.551.229.235	61.200.852.092	(10.184.947.890)
18.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		133.527.801	(178.648.163)	171.155.814	42.144.347
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		201	158	836	(139)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-



*(Handwritten signature)*

Đỗ Thị Ninh  
Lập biểu

Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82.527.141.929	(8.593.928.192)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	58.663.067.348	33.915.526.945
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22.683.946.080	12.272.311.014
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.836.482.093)	25.232.226.653
- Chi phí lãi vay	06	17.044.120.609	21.404.182.675
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	176.081.793.873	84.230.319.095
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30.764.190.513	2.150.206.016
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29.758.638.066)	(12.381.791.923)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(21.032.694.248)	12.232.882.083
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.378.075.870	3.141.223.504
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.817.551.106)	(25.477.461.084)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.467.121.534)	(6.819.019.072)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.125.213.918)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>126.148.055.302</b>	<b>55.951.144.701</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.810.204.833)	(17.105.117.881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		641.776.820
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(28.310.204.833)</b>	<b>(16.463.341.061)</b>
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021			
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)</b>			



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	169.126.078.551	217.711.983.824
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(188.984.418.614)	(226.768.957.508)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.724.000.000)	(29.280.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(61.582.340.063)</b>	<b>(38.336.973.684)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>36.255.510.406</b>	<b>1.150.829.956</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>32.171.593.506</b>	<b>55.231.618.683</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(33.389.317.508)	(36.777.172.062)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>35.037.786.404</b>	<b>19.605.276.577</b>



Đỗ Thị Ninh  
Lập biểu



Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng



Buôn Ma Thuột, ngày 8 tháng 10 năm 2021

Lê Thanh Cần  
Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk (công ty mẹ) và Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (công ty con); Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao DRI (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Trồng cây công nghiệp – chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh** : Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su, điều và chuỗi để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

#### 4. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	Bản Tha Luông, huyện Păkse – tỉnh Chămpasăk, Lào	100%	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	59 Cao Thắng- P. Tân An- Tp Buôn Ma Thuột	80,77%	80,77%

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

#### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Các Công ty trong tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08 năm
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

### 7. Tài sản thuê hoạt động

#### *Tập đoàn là bên đi thuê*

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 10 năm.

#### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### *Giấy chứng nhận ISO*

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

### 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### 10. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### 12. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

### 13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2020 : 23.105 VND/USD  
0,4292 LAK/VND

30/09/2021 : 22.660 VND/USD  
0,4762 LAK/VND

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán thành phẩm*

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 17. Công cụ tài chính

### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	676.047.954	682.693.513
Tiền gửi ngân hàng	22.361.738.450	19.488.899.993
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>35.037.786.404</u></b>	<b><u>32.171.593.506</u></b>

**2. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk</i>	<i>0</i>	<i>399.868.620</i>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH XNK và PTNN CNC Bình Dương		73.848.534
R1 International	3.563.239.680	21.372.718.645
SriTrang	3.142.960.128	-
NC Group Pte. Ltd		4.574.627.108
SINTEX CHEMICAL CORP		3.712.434.575
Ukko Corporation	1.666.325.760	10.451.663.860
WEBER AND SCHAER GMBH & CO.KG	4.743.345.288	
Các khách hàng khác	782.308.897	323.478.967
<b>Cộng</b>	<b><u>13.898.179.753</u></b>	<b><u>40.908.640.309</u></b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk</i>		<i>6.000.000.000</i>
Công ty xây dựng cầu đường Champasak	486.985.546	316.396.125
Công ty TNHH SX-TM DV H&K		
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật An Nguyên	461.694.246	
SAVONGSY CONSTRUCTION CO.LTD		187.804.054
Công ty vận chuyển hàng hóa quốc tế PK		201.152.670
Trả trước khác	752.586.640	399.070.066
<b>Cộng</b>	<b><u>1.701.266.432</u></b>	<b><u>7.104.422.915</u></b>

**4. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Lãi dự thu	533.725.000		104.405.000	-
Tạm ứng của nhân viên	732.215.537		636.639.440	
Chi phí SX phân vi sinh				
Các khoản phải thu khác	998.698.948		37.665.001	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.264.639.485</u></b>		<b><u>778.709.441</u></b>	<b><u>-</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.144.499.384		13.294.208.161	-
Công cụ, dụng cụ			12.000.000	
Chi phí sản xuất, KD dở dang	32.203.425.124		13.145.411.267	-
Thành phẩm	47.704.345.436		39.842.012.451	-
<b>Cộng</b>	<b>96.052.269.945</b>		<b>66.293.631.879</b>	-

### 6. Tài sản ngắn hạn khác:

Thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ.

### 7. Phải thu về cho vay dài hạn:

Phải thu tiền cho Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk vay theo Hợp đồng số: 01/HĐVV ngày 20/09/2021. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất cho vay 10%/năm. Tài sản thế chấp là 6 triệu cổ phiếu mã DRI đang giao dịch trên Upcom.

### 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	197.605.989.819	74.094.193.465	37.317.662.690	259.682.649	1.099.505.922.351	1.408.783.450.974
Mua sắm mới			69.300.000		36.893.458.524	36.962.758.524
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Chênh lệch tỷ giá (*)	(17.388.400.294)	(7.359.668.404)	(3.248.938.036)	(68.275.652)	(108.472.346.387)	(136.537.628.728)
<b>Số cuối năm</b>	<b>180.217.589.570</b>	<b>66.734.525.061</b>	<b>34.138.024.654</b>	<b>191.406.997</b>	<b>1.027.927.034.488</b>	<b>1.309.208.580.770</b>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	100.628.600.208	52.841.792.388	27.296.007.114	239.178.739	263.166.407.523	444.171.985.972
Khấu hao trong năm	7.016.983.790	4.968.220.431	2.017.050.922	11.656.890	44.612.716.371	58.626.628.405
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Chênh lệch tỷ giá (*)	(9.599.854.254)	(5.215.380.588)	(2.561.985.089)	(63.716.056)	(23.567.925.992)	(41.008.861.978)
<b>Số cuối năm</b>	<b>98.045.729.745</b>	<b>52.594.632.231</b>	<b>26.751.072.946</b>	<b>187.119.573</b>	<b>284.211.197.902</b>	<b>461.789.752.398</b>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	96.977.389.611	21.252.401.077	10.021.655.576	20.503.910	836.339.514.828	964.611.465.002
Số cuối năm	82.171.859.825	14.139.892.830	7.386.951.708	4.287.424	743.715.836.585	847.418.828.372

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giấy chứng nhận ISO	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.649.620.520	539.056.384	6.188.676.904
Tăng trong năm			
Chênh lệch tỷ giá (*)		(53.203.801)	(53.203.801)
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.649.620.520</b>	<b>485.852.583</b>	<b>6.135.473.103</b>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	253.319.675	404.292.288	657.611.963
Khấu hao trong năm		36.438.944	36.438.944
Chênh lệch tỷ giá (*)		(39.902.851)	(39.902.851)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	Quyền sử dụng đất	Giấy chứng nhận ISO	Cộng
Số cuối năm	<u>253.319.675</u>	<u>400.828.381</u>	<u>654.148.056</u>

**Giá trị còn lại**

Số đầu năm	<u>5.396.300.845</u>	<u>134.764.096</u>	<u>5.531.064.941</u>
Số cuối năm	<u>5.396.300.845</u>	<u>85.024.202</u>	<u>5.481.325.047</u>

(\*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:****10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vườn Cao su	10.643.133.742	51.487.976.073
Vườn sầu riêng	12.511.904.648	7.496.357.678
Đầu tư xây dựng khác	88.325.069	229.751.095
<b>Cộng</b>	<u>23.243.363.459</u>	<u>59.214.084.846</u>

**11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

- Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ tín dụng cao su .

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trụ sở Công ty tại Việt Nam	394.535.319	528.085.437
Văn phòng tại Lào	910.758.543	243.327.994
Công ty TNHH NN CNC DRI	3.053.082.899	2.627.508.844
Nông trường 1	1.846.136.121	2.240.871.158
Nông trường 2	2.603.573.832	3.816.584.851
Nông trường 3	7.094.979.712	8.416.291.726
Nông trường 4	2.235.945.063	2.243.736.470
Xí nghiệp chế biến mủ	191.249.899	591.930.779
<b>Cộng</b>	<u>18.330.261.389</u>	<u>20.708.337.259</u>

**13. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH cơ điện máy Trường An		127.296.000
Hộ kinh doanh Cẩm Châu- Hậu Giang	100.500.000	260.000.000
Xăng dầu Petrovietnam oil Lao Co.Ltd	887.223.858	589.524.697
Công ty Mah Sing Plastic Industries SDN.BHD	558.882.738	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đại Thịnh Phát	1.128.981.193	
Công ty TNHH SX-TM-DV H&K	214.135.401	
Công ty Cổ phần thương mại In nông nghiệp	406.857.077	
Công ty TNHH XD Tâm Thành Phát		758.755.045
Hộ kinh doanh Việt Trung	139.422.061	320.500.061

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại 999	60.000.000	213.000.000
Các nhà cung cấp khác	699.795.996	238.487.695
<b>Cộng</b>	<b><u>4.195.798.323</u></b>	<b><u>2.507.563.498</u></b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Premium Commodities SDN BHD		2.187.325.758
Công ty TNHH Tươi Mới		200.712.571
Trả trước khác	392.293.280	
<b>Cộng</b>	<b><u>392.293.280</u></b>	<b><u>2.388.038.329</u></b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá (*)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.903.571.699	22.417.951.848	17.467.121.534	(2.968.077.777)	8.886.324.235
Thuế thu nhập cá nhân	714.370.892	3.291.793.995	3.899.409.365	710.685.651	817.441.174
Thuế GTGT hàng nội địa	34.437.936	17.403.273	49.140.936		2.727.273
Tiền thuê đất		1.197.320.244	1.197.320.244		
Các loại thuế khác	3.935.264	7.847.216	7.847.216		3.935.264
<b>Cộng</b>	<b><u>7.656.315.791</u></b>	<b><u>26.932.343.576</u></b>	<b><u>22.620.839.295</u></b>	<b><u>(2.257.392.126)</u></b>	<b><u>9.710.427.946</u></b>

(\*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

**Thuế giá trị gia tăng:** Công ty mẹ nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Đối với Công ty con, theo Biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 11 năm 2004 về Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh nam Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp sau 02 năm cạo mù, sau đó phải nộp thuế TNDN thuế suất 20%.

**16. Phải trả người lao động**

Tiền lương tháng 09/2021 và lương hiệu quả kinh doanh còn phải trả cho người lao động.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	8.520.326	23.871.268
Chi phí triển khai dự án ở các Nông trường		1.910.368.127
Chi phí phải trả khác	73.763.400	310.977.107
<b>Cộng</b>	<b><u>82.283.726</u></b>	<b><u>2.245.216.502</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả góp vốn chỉ thun	64.842.198	64.842.198
Kinh phí công đoàn	41.098.820	155.773.084
Các khoản thuế XDCB	146.262.371	162.278.986
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	569.572.054	398.038.315
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	358.890.132	104.698.187
<b>Cộng</b>	<b>1.180.665.575</b>	<b>885.630.770</b>

**19. Vay ngắn hạn và dài hạn***Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng				
- Ngân hàng Lào-Việt	17.074.870.966	17.074.870.966	18.797.207.686	18.797.207.686
- Ngân hàng Agribank	2.119.966.311	2.119.966.311	1.100.000.000	1.100.000.000
- Vietinbank- CN Daklak	7.050.367.705	7.050.367.705	7.048.751.271	7.048.751.271
- Vietinbank- CN Lào	59.727.637.944	59.727.637.944	89.582.042.044	89.582.042.044
Vay dài hạn đến hạn trả	16.047.707.837	16.047.707.837	62.127.180.839	62.127.180.839
<b>Cộng</b>	<b>102.020.550.763</b>	<b>102.020.550.763</b>	<b>178.655.181.840</b>	<b>178.655.181.840</b>

*Vay dài hạn*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>				
- Vietinbank – CN Lào	192.386.615.094	192.386.615.094	198.388.773.979	198.388.773.979
- Ngân hàng Lào- Việt	5.858.266.823	5.858.266.823	6.041.035.506	6.041.035.506
<b>Cộng</b>	<b>198.244.881.917</b>	<b>198.244.881.917</b>	<b>204.429.809.485</b>	<b>204.429.809.485</b>

**20. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	732.000.000.000	37.862.803.327	19.309.582.592	39.942.099.068	829.114.484.987
Chênh lệch tỷ giá		(53.225.821.932)	(427.503.024)	-	(53.653.324.956)
Lợi nhuận trong năm				24.277.183.756	24.277.183.756
Trích lập các quỹ trong năm			6.820.977.614	(10.662.099.068)	(3.841.121.454)
Chia cổ tức				(29.280.000.000)	(29.280.000.000)
Truy thu thuế				(933.918.920)	(933.918.920)
Số dư cuối năm trước	<b>732.000.000.000</b>	<b>(15.363.018.605)</b>	<b>25.703.057.182</b>	<b>23.343.264.836</b>	<b>765.683.303.413</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư năm nay	<u>732.000.000.000</u>	<u>(15.363.018.605)</u>	<u>25.703.057.182</u>	<u>23.343.264.836</u>	<u>765.683.303.413</u>
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính		(48.879.213.743)			(48.879.213.743)
Lợi nhuận trong năm				61.372.007.907	61.372.007.907
Trích lập các quỹ trong năm				(2.840.187.777)	(2.840.187.777)
Chia cổ tức				(41.724.000.000)	(41.724.000.000)
Tại ngày 30/09/2021	<u>732.000.000.000</u>	<u>(64.242.232.348)</u>	<u>25.703.057.182</u>	<u>40.151.084.966</u>	<u>733.611.909.800</u>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****a. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020
Doanh thu Cao su	143.585.794.915	137.509.345.906
Doanh thu khác (Chuối+ điều)	3.588.536.000	7.220.021.672
<b>Cộng</b>	<b>147.174.330.915</b>	<b>144.729.367.578</b>

**b. Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	84.863.834.680	92.026.926.202
Giá vốn khác	3.426.048.234	7.779.366.425
<b>Cộng</b>	<b>88.289.882.914</b>	<b>99.806.292.627</b>

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	146.114.345	203.878.165
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.882.059.840	954.409.539
Chiết khấu thanh toán		



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<b>Từ ngày01/07/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ ngày01/07/2020 đến 30/09/2020</b>
<b>Cộng</b>	<b>4.986.996.404</b>	<b>1.158.287.704</b>
<b>d. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ ngày01/07/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ ngày01/07/2020 đến 30/09/2020</b>
Chi phí lãi vay	4.668.451.671	6.431.707.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	22.700.285.198	12.272.311.014
Chi phí tài chính khác	158.799.984	782.266.819
<b>Cộng</b>	<b>27.527.536.853</b>	<b>19.486.285.196</b>
<b>e. Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ ngày01/07/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ ngày01/07/2020 đến 30/09/2020</b>
Chi phí cho nhân viên	511.234.294	740.705.734
Chi phí dụng cụ, NVL	2.302.322.778	1.182.819.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.181.794	219.752.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.954.498.730	7.214.820.495
Các chi phí khác	612.097.921	679.492.683
<b>Cộng</b>	<b>9.460.335.518</b>	<b>10.037.590.920</b>
<b>f. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ ngày01/07/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ ngày01/07/2020 đến 30/09/2020</b>
Chi phí nhân công	2.295.018.846	2.368.364.962
Chi phí đồ dùng văn phòng	150.385.405	78.853.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.445.036	253.278.956
Chi phí phí, lệ phí	3.391.432	2.974.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.187.809	446.037.695
Chi phí bảo hiểm	811.735.500	981.559.472
<b>Cộng</b>	<b>3.807.164.028</b>	<b>4.131.068.441</b>
<b>g. Thu nhập khác</b>	<b>Từ ngày01/07/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ ngày01/07/2020 đến 30/09/2020</b>
Thu tiền dịch vụ chăm sóc vườn cây	33.572.601	309.127.382
Thu khác	33.572.601	1.213.500
<b>Cộng</b>	<b>33.572.601</b>	<b>310.340.882</b>
<b>h. Chi phí khác</b>	<b>Từ ngày01/07/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ ngày01/07/2020 đến 30/09/2020</b>
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, thanh lý	575.889.824	488.767.792
Chi phí dịch vụ chăm sóc vườn cây, khác	20.267.216	218.990.000
Chi phí khác	596.157.040	1.216.349
<b>Cộng</b>	<b>596.157.040</b>	<b>708.974.141</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### i. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.875.251.820	11.372.581.073
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.741.724.019	11.372.581.073
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	73.200.000	73.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>201</b>	<b>158</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	73.200.000	73.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>73.200.000</b>	<b>73.200.000</b>

Đắk Lắk, ngày 8 tháng 10 năm 2021



Đỗ Thị Ninh  
Người lập biểu



Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cần  
Tổng Giám đốc



